

Pinyin List 音序检索表

This list is arranged first by

- alphabetical order of the initials of the first characters of headwords; then by
- *pinyin* ordering of the finals; then by
- the order of tones (from the first to the fourth); then by
- the number of strokes, i.e. characters with fewer strokes precede ones with more strokes; then by
- the order of the beginning stroke: horizontal line (一), then vertical line (丨), then left slash (丿), then dot (丶), then straight stroke with a bending tip (㇀).

If the first characters of headwords are the same in every way, the same principle is applied to the next character, and so on.

A	B	
ai	ba	帮助 bāngzhù 12
矮 ǎi 87		棒 bàng 170
爱 ài 1		bao
爱戴 àidài 1	拔 bá 258	包 bāo 13
爱好 àihào 1, 338	爸 bà 8	包袱 bāofu 13
爱护 àihù 3, 17	爸爸 bàba 8	包裹 bāoguǒ 13
爱人 àiren 304, 351	bai	包含 bāohán 14
爱惜 àixī 2	白字 báizi 70	包括 bāokuò 14
碍事 àishì 116	百姓 bǎixìng 314	饱满 bǎomǎn 15
an	摆 bǎi 118	宝贵 bǎoguì 15
安静 ānjìng 4	拜 bài 247	保持 bǎochí 19, 211
安宁 ānníng 3	拜访 bàifǎng 246	保存 bǎocún 19
安全 ānquán 5	拜会 bàihuì 247	保管 bǎoguǎn 19
安心 ānxīn 119	拜见 bàijiàn 247	保护 bǎohù 17, 18
按 àn 6	ban	保留 bǎoliú 19
按期 ànqī 5	班机 bānjī 169	保卫 bǎowèi 16
按时 ànshí 5	办法 bànfǎ 10	保养 bǎoyǎng 18
按照 ànzhào 6	办喜事 bànxǐshì 229	保障 bǎozhàng 16
暗暗 àn'àn 308	半天 bàntiān 11	保证 bǎozhèng 17
ang	bang	保住 bǎozhù 18
昂贵 ángguì 15	帮 bāng 12	报 bào 20
	帮忙 bāngmáng 12	报偿 bàocháng 153
		报酬 bàochou 154
		报刊 bàokān 19
		报纸 bàozhǐ 20
		抱怨 bàoyuàn 21

2 Pinyin List 音序检索表

暴露 bàolù 22

bei

悲哀 bēi'āi 24
悲惨 bēicǎn 24
悲愤 bēifèn 24
悲切 bēiqiè 24
悲伤 bēishāng 24
悲痛 bēitòng 24
北 běi 25
北边儿 běibianr 26
北部 běibù 25
北方 běifāng 25
北国 běiguó 25
北面 běimiàn 26
北头儿 běitóur 26

ben

本 běn 26
本人 běnrén 361
本身 běnshēn 362
笨 bèn 27
笨口拙舌 bènkǒuzhuōshé 27
笨手笨脚 bènshǒubènjiǎo 27
笨头笨脑 bèntóubènnǎo 28
笨拙 bènzhuō 27

beng

甬 bēng 47

bi

逼近 bījìn 225
比 bǐ 29
比方说 bǐfāngshuō 271
比较 bǐjiào 29
比拟 bǐnǐ 28
比如 bǐrú 271
彼此 bǐcǐ 185
鄙视 bǐshì 305

必然 bìrán 340
必须 bìxū 30
毕竟 bìjìng 238
闭 bì 158
闭幕 bìmù 229
庇护 bìhù 17
避开 bìkāi 31
避免 bìmiǎn 30

bian

变 biàn 33
变成 biànchéng 32
变动 biàndòng 32
变革 biàngé 31
变更 biàngēng 31
变卦 biànguà 33
变化 biànhuà 32
变换 biànhuàn 32
变迁 biànqiān 31
便当 biàndang 115
便利 biànlì 115
遍 biàn 63
辨别 biànbié 310
辨认 biànrèn 311

biao

表白 biǎobái 34
表达 biǎodá 34
表明 biǎomíng 34
表示 biǎoshì 35
表现 biǎoxiàn 36
表扬 biǎoyáng 37
表彰 biǎozhāng 36

bie

别 bié 47
别的 biéde 38
别人 biérén 39
别字 biézì 70

bin

宾馆 bīnguǎn 279

bing

并 bìng 106, 177
并且 bìngqiě 106

bo

播客 bōkè 314
博客 bókè 314

bu

不 bù 40
不必 bù(ú)bì 46
不曾 bùcéng 40
不错 bù(ú)cuò 170
不单 bùdān 41
不但 bù(ú)dàn 41
不得 bùdé 46
不得不 bùdébù 358
不得了 bùdéliǎo 42
不断 bù(ú)duàn 42
不管 bùguǎn 44
不光 bùguāng 41
不过 bù(ú)guò 78
不好意思 bùhǎoyìsi 168
不禁 bùjīn 43
不仅 bùjǐn 41
不觉 bùjué 43
不可 bùkě 45
不料 bù(ú)liào 237
不论 bù(ú)lùn 44
不免 bùmiǎn 358
不容 bùróng 45
不时 bùshí 52
不是...而是
 bù(ú)shì...érshì 45
不是...就是
 bù(ú)shì...jiùshì 45, 191

不停 bùtíng 43
不相上下 bùxiāngshàngxià 50
不行 bùxíng 46
不幸 bù(ú)xìng 328
不许 bùxǔ 46
不要 bù(ú)yào 47
不要紧 bù(ú)yàojǐn 285
不用 bù(ú)yòng 47
不由得 bù(yóu)de 43
不由自主 bù(yóu)zìzhǔ 43
不正之风
 bù(ú)zhèngzhīfēng 364
不知不觉 bùzhībùjué 43
不只 bùzhǐ 41
不住 bù(ú)zhù 43
不准 bùzhǔn 46
步骤 bùzhòu 9
部门 bùmén 75

C

cai

才 cái 141
采购 cǎigòu 282

can

参观 cānguān 48
参加 cānjiā 49
参与 cānyù 49
餐车 cānchē 113
餐馆 cānguǎn 113
餐厅 cāntīng 113

cao

操心 cāoxīn 75

ce

册 cè 26
厕所 cèsuǒ 50
测试 cèshì 251

测验 cèyàn 251
策划 cèhuà 201

cha

差错 chācuò 69
差 chà 188
差不多 chàbudoō 51, 193
差不离儿 chàbulír 51
差点儿 chàdiǎnr 194

chan

产生 chǎnshēng 108
阐明 chǎnmíng 34
阐述 chǎnshù 34

chang

长久 chángjiǔ 52
长远 chángyuǎn 52
常 cháng 53, 234
常常 chángcháng 53

chao

朝 cháo 92
朝(着) cháo(zhe) 54
炒鱿鱼 chǎoyóuyú 231

che

扯 chě 258

chen

沉静 chénjìng 3
称心 chènxīn 284

cheng

称号 chēnghào 288
称呼 chēnghu 288
称赞 chēngzàn 37
成 chéng 55
成果 chéngguǒ 56, 227

成绩 chéngjì 56
成就 chéngjiù 56
成效 chéngxìào 56
诚恳 chéngkěn 58
诚实 chéngshí 58
诚心诚意
 chéngxīnchéngyì 57
诚挚 chéngzhì 58

chi

持续 chíxù 205

chong

充分 chōngfēn 59
充沛 chōngpèi 59
充实 chōngshí 59
充足 chōngzú 60
重复 chóngfù 112

chou

抽 chōu 258
愁 chóu 75
筹备 chóubèi 201
酬劳 chóuláo 154
酬谢 chóuxiè 154

chu

出卖 chūmài 283
出名 chūmíng 346
出售 chūshòu 283
出现 chūxiàn 108
初 chū 61
初步 chūbù 61
初等 chūděng 61
初级 chūjí 61
除此之外 chúcízhīwài ... 276
除了 chúle 62
除了...以外 chúle...yǐwài 62
处理 chǔlǐ 97
储备 chǔbèi 62

4 Pinyin List 音序检索表

储藏 chǔcáng 62
储存 chǔcún 62
处 chù 88
处处 chùchù 81

chuan

穿 chuān 63
传授 chuánshòu 221

chuang

创新 chuàngxīn 109
创造 chuàngzào 109

chun

蠢 chǔn 28

ci

此外 cǐwài 277
次 cì 64, 189

cong

匆匆 cōngcōng 200
匆忙 cōngmáng 200
聪明 cōngmíng 64
从 cóng 66
从...出发 cóng...chūfā 67
从...到 cóng...dào 67
从...来看 cóng...láikàn 67
从...起 cóng...qǐ 67
从来 cónglái 363
从前 cóngqián 342
从事 cóngshì 49

cou

凑合 còuhe 165

cun

存储 cúnychǔ 63
存在 cúnzài 241

cuo

措施 cuòshī 9
错儿 cuòr 69
错误 cuòwù 68
错字 cuòzì 70

D

da

搭档 dādàng 175
答应 dāying 326
达 dá 81
达到 dá dào 82
打 dǎ 66
打动 dǎdòng 136
打算 dǎsuan 202
大半 dàbàn 103, 104
大部分 dàbùfen 103
大都 dàdōu 104
大多 dàduō 104
大多数 dàduōshù 103
大凡 dàfán 111
大概 dàgài 71
大伙儿 dàhuǒr 73
大家 dàjiā 72
大量 dàliàng 74, 100
大批 dàpī 74
大体 dàtǐ 71
大约 dàyuē 71
大致 dàzhì 71
大众 dàzhòng 313
大宗 dàzōng 73

dai

呆 dāi 28
带 dài 63
待 dài 86
戴 dài 63

dan

担保 dānbǎo 17
担心 dānxīn 74
担忧 dānyōu 74
单 dān 357
单位 dānwèi 76
耽搁 dānge 77
耽误 dānwu 76
但 dàn 77
但是 dànshì 78

dang

当 dāng 79
当...的时候
 dāng ...de shíhou 79
当场 dāngchǎng 80
当初 dāngchū 80
当年 dāngnián 80
当前 dāngqián 336
当时 dāngshí 80
当中 dāngzhōng 264
当天 dàngtiān 80

dao

导师 dǎoshī 224
到 dào 79, 82
到处 dào chù 81
到达 dàodá 82
到底 dàodǐ 238, 359
道儿 dàoer 278
道路 dàolù 277
道歉 dàoqiàn 83

de

得 dé 85
得到 dédào 84

dei

得 dei 30

deng

等 děng 86
等待 děngdài 85
等等 děngděng 86
等候 děnghòu 85

di

低 dī 61, 87
低估 dīgū 305
低级 dījí 61
低劣 dīliè 60
低下 dīxià 60
抵达 dǐdá 82
地 dì 88
地带 dìdài 88
地点 dìdiǎn 89
地方 dìfang 89
地区 dìqū 88
第二 dì'èr 107

dian

点子 diǎnzi 10

diao

调换 diàohuàn 218

die

爹 diē 8

ding

叮嘱 dīngzhǔ 120
盯 dīng 246

diu

丢脸 diūliǎn 89
丢面子 diūmiànzi 89
丢人 diūrén 89
丢人现眼 diūrénxiànyǎn 90

dong

东 dōng 90
东边儿 dōngbianr 91
东部 dōngbù 90
东方 dōngfāng 90
东面 dōngmiàn 91
东头儿 dōngtóur 91

du

读 dú 248

duan

短 duǎn 87, 91
短处 duǎnchù 68
短促 duǎncù 91
短暂 duǎnzàn 91

dui

对 duì 92, 93, 94
对儿 duìr 95
对比 duìbǐ 29
对不起 duìbuqǐ 96
对不住 duìbuzhù 96
对待 duìdài 97
对换 duìhuàn 218
对...来说 duì...láishuō 98
对于 duìyú 93
对照 duìzhào 29
兑换 duìhuàn 219

dun

顿时 dùnshí 268

duo

多 duō 99, 100, 101, 102, 152
多半 duōbàn 103, 104
多次 duōcì 112
多么 duōme 102

多少 duōshao 102
多数 duōshù 104, 105
多谢 duōxiè 140
夺 duó 353
夺得 duódé 84
夺取 duóqǔ 84, 354

E

e

阿谀奉承 ēyúfèngchéng 36

er

儿女 érǚ 166
儿童 értóng 166
而 ér 78, 106
而且 érqǐè 106
二 èr 107

F

fa

发愁 fāchóu 75
发明 fāmíng 109
发票 fāpiào 108
发生 fāshēng 109
发现 fāxiàn 109
发展 fāzhǎn 110
法子 fǎ(á)zi 10

fan

凡 fán 111
凡是 fánshì 111
反复 fǎnfù 112
反映 fǎnyìng 36
饭店 fàndiàn 113, 279
饭馆儿 fànguǎnr 114
饭厅 fàntīng 114

6 Pinyin List 音序检索表

fang

方 fāng····· 88
方便 fāngbiàn ····· 115
方法 fāngfǎ ····· 9
方式 fāngshì ····· 10
防止 fángzhǐ····· 30, 233
妨碍 fáng'ài ····· 116
房 fáng····· 116
房间 fángjiān ····· 117
房屋 fángwū····· 117
房子 fángzi ····· 117
仿佛 fǎngfú ····· 171
访问 fǎngwèn ····· 48, 247
放 fàng····· 119
放心 fàngxīn····· 119

fei

飞机 fēijī ····· 169
非常 fēicháng ····· 179
费 fèi····· 187
费用 fèiyòng····· 187

fen

分 fēn ····· 55
分辨 fēnbiàn ····· 311
分别 fēnbié ····· 311
...分之 ...fēnzhī ····· 55
吩咐 fēnfu ····· 120
分外 fènwài····· 179

feng

丰富 fēngfù ····· 121
丰满 fēngmǎn ····· 15
丰盛 fēngshèng ····· 122
风光 fēngguāng ····· 123
风景 fēngjǐng····· 124
风平浪静 fēngpínglàngjìng··3
风气 fēngqì ····· 124
风尚 fēngshàng ····· 125

风俗 fēngsú····· 125, 335

fu

夫人 fūren····· 304
扶持 fúchí····· 11
辅导 fūdǎo ····· 222
辅导员 fūdǎoyuán ····· 224
父 fù ····· 8
父亲 fùqin····· 8
付 fù ····· 127
付出 fùchū ····· 127
付款 fùkuǎn ····· 126
付钱 fùqián ····· 127
付账 fùzhàng ····· 127
妇女 fùnǚ ····· 294
附近 fùjìn ····· 128
副 fù ····· 95
富 fù ····· 122
富强 fùqiáng····· 121
富有 fùyǒu ····· 121
富余 fùyú ····· 122
富裕 fùyù ····· 122
赋予 fùyǔ ····· 149

G

gai

改 gǎi ····· 33, 131
改变 gǎibiàn ····· 32
改动 gǎidòng ····· 131
改革 gǎigé ····· 131
改换 gǎihuàn ····· 131
改进 gǎijìn ····· 131
改良 gǎiliáng ····· 132
改善 gǎishàn····· 132
改造 gǎizào ····· 132
改正 gǎizhèng ····· 132

gan

干脆 gāncuì ····· 330

干净 gānjìng····· 133
尴尬 gāngà ····· 134
赶紧 gǎnjǐn ····· 269
赶快 gǎnkuài ····· 269
赶忙 gǎnmáng····· 269
感触 gǎnchù ····· 137
感到 gǎndào ····· 135
感动 gǎndòng····· 136
感化 gǎnhuà ····· 221
感激 gǎnjī ····· 140
感觉 gǎnjué····· 135, 138
感情 gǎnqíng ····· 139
感受 gǎnshòu ····· 135, 137
感想 gǎnxiǎng····· 138
感谢 gǎnxiè ····· 140
干 gàn····· 367
干那事儿 gànàshìr ····· 369

gang

刚 gāng ····· 141
刚才 gāngcái····· 141
刚刚 gānggāng ····· 141

gao

高兴 gāoxìng ····· 143, 196
搞 gǎo····· 367
告 gào····· 146
告别 gàobié····· 145, 322
告辞 gàocí ····· 145
告诉 gàosu ····· 147
告退 gàotuì ····· 145
告知 gàozhī····· 146

ge

搁 gē ····· 119
格外 géwài····· 179
个个 gègè ····· 148
个人 gèrén ····· 362
个性 gèxìng····· 339
各 gè ····· 148

各个 gègè149
各位 gèwèi 72
各自 gèzì 149, 362

gei

给 gěi150
给以 gěiyǐ150

gen

根据 gēnjù7
根儿 gēnr151
根源 gēnyuán260
跟 gēn 176, 178

geng

更动 gēngdòng130
更改 gēnggǎi 32, 130
更换 gēnghuàn ··· 32, 130, 219
更新 gēngxīn130
更正 gēngzhèng130
耿直 gěngzhí329
更 gèng 101, 152
更加 gèngjiā 101, 152

gong

工钱 gōngqian155
工资 gōngzī154
公 gōng155
公道 gōngdao174
公共 gōnggòng155
公平 gōngpíng173
公用 gōngyòng156
公有 gōngyǒu156
公寓 gōngyù117
公正 gōngzhèng174
功夫 gōngfu319
功绩 gōngjì 56
功劳 gōngláo 57
功效 gōngxào 56

恭候 gōnghòu 85
恭维 gōngwei 37

gou

沟通 gōutōng220
狗眼看人低
 gǒuyǎnkànréndī306
购 gòu282
购买 gòumǎi282
够 gòu 60

gu

姑娘 gūniang157
顾 gù244
雇 gù352

guai

怪 guài 21
怪罪 guàizui 21

guan

关 guān158
关闭 guānbì158
关怀 guānhuái159
关切 guānqiè159
关心 guānxīn159
关于 guānyú 93
关照 guānzhào159
观察 guānchá245
观点 guāndiǎn343
观光 guānguāng 48
观看 guānkàn 48, 245
观赏 guānshǎng 48, 245
管 guǎn161
管理 guǎnlǐ160
管辖 guǎnxiá160

guang

光 guāng357

Pinyin List 音序检索表

7

广博 guǎngbó 161
广大 guǎngdà 161
广泛 guǎngfàn 161
广阔 guǎngkuò 162
逛 guàng 48

gui

闺女 guīnǚ 157
贵宾 guībīn 254
贵客 guìkè 254
贵重 guìzhòng 15

guo

国外 guówài 167
国语 Guóyǔ 168
过度 guòdù 163
过分 guòfèn 163
过火 guòhuǒ 163
过量 guòliàng 163
过去 guòqù 342
过失 guòshī 67
过头 guòtóu 164

H

hai

还 hái 101, 152, 349
还好 hái hǎo 165
还可以 hái kěyǐ 165
还是 hái shì 191
还行 hái xíng 165
还有 hái yǒu 277
孩子 hái zi 166
海外 hǎi wài 167
害怕 hài pà 296
害臊 hài sào 168
害羞 hài xiū 168

han

含 hán 14

8 Pinyin List 音序检索表

含有 hányǒu 14
寒 hán 262
汉语 Hànyǔ 168
捍卫 hànwei 16

hang

航班 hángbān 170

hao

好 hǎo 94, 170, 181
好比 hǎobǐ 173
好不容易 hǎobùróngyì 171
好多 hǎoduō 100
好久 hǎojiǔ 11
好看 hǎokàn 301
好容易 hǎoróngyì 171
好像 hǎoxiàng 172
好些 hǎoxiē 101
好 hào 2
耗费 hàofèi 186

he

呵护 hēhù 3
合 hé 159
合伙 héhuǒ 176
合理 hélǐ 174
合力 héli 175
合作 hézuò 175
何等 héděng 102
何况 hékuàng 106
和 hé 176, 178

hen

很 hěn 179
很不容易 hěnbùróngyì 171
很多 hěnduō 100

hou

猴儿精 hóurjīng 65

后 hòu 182
后果 hòuguǒ 57, 227
后悔 hòuhuǐ 181
后来 hòulái 182

hu

忽然 hūrán 184
忽悠 hūyou 299
胡同儿 hútònggr 278
互 hù 185
互相 hùxiāng 185
互助 hùzhù 175
护 hù 18

hua

花 huā 186
花费 huāfei 187
花费 huāfèi 186
华语 Huáyǔ 169

huai

坏 huài 189, 302

huan

欢快 huānkuài 42
欢乐 huānlè 142
欢天喜地 huāntiānxǐdì 143
欢喜 huānxǐ 143
幻想 huànxǐǎng 266
换 huàn 33, 219

huang

慌忙 huāngmáng 200

hui

回 huí 64
悔恨 huǐhèn 181
会 huì 190, 252
会见 huìjiàn 189

会客 huìkè 189
会谈 huìtán 190
会晤 huìwù 190

huo

火候 huǒhou 195
伙 huǒ 297
或 huò 191
或是 huòshì 191
或许 huòxǔ 71
或者 huòzhě 192
获 huò 83
获得 huòdé 84
获取 huòqǔ 84

J

ji

几乎 jīhū 193
机关 jīguān 76
机会 jīhuì 195
机灵 jīlíng 65, 276
机遇 jīyù 194
机智 jīzhì 65
基本上 jīběishang 193
激 jī 137
激动 jīdòng 137, 196
激发 jīfā 136
激励 jīlì 136
激情 jīqíng 138
及 jí 177
及时 jíshí 6
即便 jíbiàn 239
即将 jíjiāng 215
即使 jíshǐ 239
极 jí 180
极度 jí dù 178
极其 jíqí 178
急 jí 198, 199
急匆匆 jícōngcōng 200

急忙 jí máng201
急迫 jí pò198
急切 jí qiè 197, 198
急躁 jí zào197
几 jǐ102
给予 jǐ yǔ150
计划 jì huà202
记 jì203
记得 jì de203
记录 jì lù203
记载 jì zǎi203
记住 jì zhù204
季 jì204
季度 jì dù204
季节 jì jié205
继续 jì xù206
寂静 jì jìng4

jia

加入 jiā rù 49
加以 jiā yǐ149
家 jiā 207, 208
家眷 jiā juàn206
家属 jiā shǔ207
家庭 jiā tíng207
假 jiǎ209
假如 jiǎ rú315
价 jià210
价格 jià gé210
价码 jià mǎ211
价钱 jià qián210
嫁 jià228

jian

坚持 jiān chí211
简便 jiǎn biàn212
简单 jiǎn dān212
简短 jiǎn duǎn214
简洁 jiǎn jié214
简陋 jiǎn lòu213

简明 jiǎn míng214
简要 jiǎn yào214
简易 jiǎn yì213
见 jiàn190
见解 jiàn jiě343
见面 jiàn miàn190
渐 jiàn360
渐渐 jiàn jiàn360
鉴别 jiàn bié311

jiang

将近 jiāng jìn 193, 226
将来 jiāng lái 183, 308
将要 jiāng yào215
讲 jiǎng 147, 216
讲话 jiǎng huà216
讲解 jiǎng jiě 146, 232
讲师 jiǎng shī224
讲述 jiǎng shù146

jiao

交付 jiāo fù126
交换 jiāo huàn219
交流 jiāo liú220
交涉 jiāo shè220
交谈 jiāo tán221
教 jiāo222
焦急 jiāo jí197
焦虑 jiāo lù197
狡猾 jiǎo huá 65
矫正 jiǎo zhèng130
教导 jiào dǎo221
教练 jiào liàn224
教师 jiào shī224
教授 jiào shòu224
教唆 jiào suō222
教训 jiào xùn222
教育 jiào yù222
教员 jiào yuán225

jie

接近 jiē jìn 226
揭 jiē 22
揭发 jiē fā 22
揭露 jiē lù 22
揭示 jiē shì 22
街 jiē 277
街道 jiē dào 278
洁净 jié jìng 133
结果 jié guǒ 57, 227
结婚 jié hūn 228
结束 jié shù 230
结算 jié suàn 126
结账 jié zhàng 127
解雇 jiě gù 231
解释 jiě shì 232

jin

今后 jīn hòu 182
仅 jǐn 356
仅仅 jǐn jǐn 356
尽快 jǐn kuài 269
紧 jǐn 199
紧急 jǐn jí 199
紧迫 jǐn pò 198
劲儿 jìn r 268
进入 jìn rù 49
进行 jìn xíng 240
近来 jìn lái 365
近期 jìn qī 365
近似 jìn sì 50, 172
禁 jìn 45
禁止 jìn zhǐ 46, 233

jing

经常 jīng cháng 53, 235
经管 jīng guǎn 160
经过 jīng guò 236
经历 jīng lì 236

10 Pinyin List 音序检索表

经验 jīngyàn236
经营 jīngyíng160
精明 jīngmíng 65
景儿 jǐngr124
景色 jǐngsè123
景物 jǐngwù123
景象 jǐngxiàng123
景致 jǐngzhì123
竟 jìng237
竟然 jìngrán237
敬爱 jìng'ài1
境地 jìngdì 88
境外 jìngwài167
静悄悄 jìngqiāoqiāo4

jiu

纠正 jiūzhèng132
究竟 jiūjìng238
酒店 jiǔdiàn 114, 279
酒馆儿 jiǔguǎnr114
酒家 jiǔjiā114
就 jiù356
就是 jiùshì239
就算 jiùsuàn240
就要 jiùyào215

ju

居然 jūrán237
举办 jǔbàn240
举行 jǔxíng241
具备 jùbèi241
具有 jùyǒu241

juan

卷 juàn 26
眷属 juànshǔ206

jue

觉得 juéde 136, 242

jun

俊 jùn301

K

kai

开采 kāicǎi244
开除 kāichú231
开发 kāifā110
开垦 kāikěn244
开阔 kāikuò162
开辟 kāipì244
开拓 kāituò110
开销 kāixiāo188
开心 kāixīn144
开展 kāizhǎn110
开支 kāizhī188

kan

看 kàn 245, 248, 249
看不起 kànbuqǐ306
看待 kàndài 98
看低 kàndī306
看法 kànfǎ343
看见 kànjiàn245
看望 kànwàng247

kao

考查 kǎochá252
考虑 kǎolù250
考试 kǎoshì252
靠近 kàojìn226

ke

颗 kē272
可贵 kěguì 16
可是 kěshì 78
可以 kěyǐ252
渴望 kěwàng334

客 kè 254
客人 kèrén 254

ken

肯 kěn 347
肯定 kěndìng 340
恳切 kěnqiè 58

kong

空想 kōngxiǎng 266
恐惧 kǒngjù 296
恐怕 kǒngpà 71, 75

kou

口 kǒu 255

ku

苦 kǔ 329
苦恼 kǔnǎo 328
酷 kù 171

kua

夸 kuā 38
夸奖 kuājiǎng 37

kuai

快活 kuàihuo 144
快乐 kuàilè 143
快要 kuàiyào 215

kuan

宽敞 kuānchang 162
宽大 kuāndà 162
宽广 kuānguǎng 162
宽阔 kuānkuò 163

kuang

况且 kuàngqiě 106